

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 1/88 /NBTPC-CBTT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017

Ninh Bình, ngày 18 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Mạnh Hùng - Người được UQCBTT
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 17 tháng 07 năm 2017 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016 .

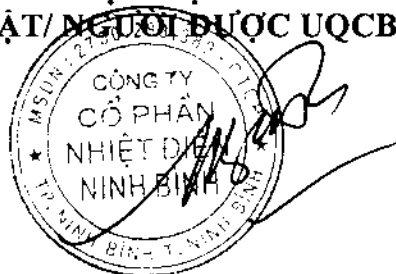
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCKT, NUQCBTT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Bùi Mạnh Hùng**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**  
 Số : 489/CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 Ninh Bình ngày 17 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
 SO SÁNH QUÝ 2 NĂM 2017 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 2 NĂM 2016**

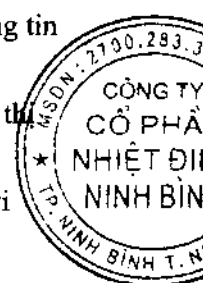
Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2017 và kết quả hoạt động SXKD quý 2 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ vào công văn số : 904/SGDHN-QLNY ngày 29 tháng 06 năm 2017 về việc công bố thông tin định kỳ

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 2/2017 so với quý 2/2016 như sau:



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q2 - Năm 2016	Q2- Năm 2017	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	77.96	85.57	7.61
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	69.98	77.54	7.56
3	<b>Xuất hao than tiêu chuẩn</b>	g/kwh	549.17	536.82	- 12.35
4	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	173,554.31	162,086.67	- 11,467.65
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	169,325.43	159,812.19	- 9,513.24
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	4,228.89	2,274.48	- 1,954.41
5	<b>Tổng chi phí</b>	tr.đồng	166,095.18	156,550.13	- 9,545.06
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	162,254.72	155,016.53	- 7,238.20
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	103,412.16	112,338.04	8,925.88
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	58,842.56	42,678.48	- 16,164.08
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	3,840.46	1,533.60	- 2,306.86
6	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	tr.đồng	7,459.13	5,536.54	- 1,922.59
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	7,070.70	4,795.67	- 2,275.04
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	388.43	740.88	352.45
7	<b>Chi phí thuế TNDNN</b>	tr.đồng	1,504.43	1,119.43	- 385.01
8	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	tr.đồng	5,954.70	4,417.11	- 1,537.58

Sản lượng điện quý 2 năm 2017 cao hơn quý 2 năm 2016 là 7,61 triệu kwh là vì Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia.

Xuất hao than tiêu chuẩn quý 2 năm 2017 thấp hơn quý 2 năm 2016 là 12,35 gam/kwh do trong quý Công ty chạy ổn định lò do vậy đỡ tổn nhiên liệu hơn. Mặt khác, Công ty tăng cường biện pháp quản lý, tiết kiệm chi phí để giảm giá thành.

Doanh thu sản xuất điện thấp hơn 9.513,24 triệu đồng chủ yếu do:

Đến nay Công ty chưa ký được hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam, Công ty tạm tính doanh thu theo công văn số 444/EVN-TTĐ-TCKT ngày 07 tháng 02 năm 2017 về việc tạm thanh toán tiền điện năm 2017 NMD Ninh Bình, việc quyết toán sẽ được tính khi có hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu hoạt động khác thấp hơn 1.954,41 triệu đồng chủ yếu do: Năm 2017 tình hình thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn hơn năm 2016 do vậy việc tiêu thụ sản phẩm tro xỉ qua lọc của Công ty thấp.

Chi phí sản xuất điện thấp hơn 7.238,2 triệu đồng, trong đó chi phí nhiên liệu cao hơn 8.925,88 triệu đồng là do sản lượng điện cao hơn.

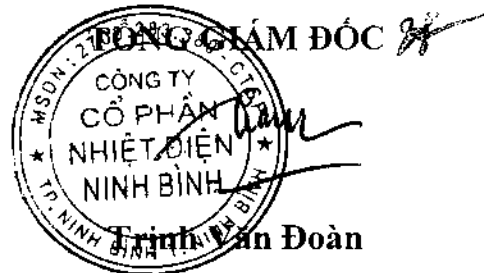
Chi phí khác còn lại ngoài chi phí nhiên liệu thấp hơn 16.164,08 triệu đồng chủ yếu do quý 2 năm 2016 Công ty phân bổ 100% tiền lương kế hoạch, quý 2 năm 2017 Công ty phân bổ 80% tiền lương kế hoạch do vậy tổng tiền lương phân bổ quý 2/2017 thấp hơn quý 2/2016 là 13 tỷ đồng. Mặt khác Chi phí sửa chữa lớn quý 2/2017 thấp hơn quý 2/2016 là 3 tỷ đồng

Chi phí hoạt động khác thấp hơn 2.306,86 triệu đồng. Như đã trình bày trên phần doanh thu hoạt động khác, năm 2017 thị trường tiêu thụ tro xỉ qua lọc khó khăn do vậy việc chi phí cho sản phẩm tro xỉ qua lọc thấp tương ứng với việc tiêu thụ sản phẩm này.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2017 thấp hơn quý 2 năm 2016.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TCKT;



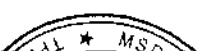
**TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo thông tư số 2000/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>328 243 257 645</b>	<b>326 378 675 425</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>136 082 563 487</b>	<b>129 495 158 085</b>
1. Tiền	111	V.01	83 355 104 647	59 495 158 085
2. Các khoản tương đương tiền	112		52 727 458 840	70 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132 427 349 187</b>	<b>133 800 962 034</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		114 039 190 881	120 918 781 586
2. Trả trước cho người bán	132		6 134 885 700	217 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12 253 272 606	12 881 963 448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57 849 495 609</b>	<b>62 913 676 017</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57 887 447 742	62 951 628 150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37 952 133)	(37 952 133)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 883 849 362</b>	<b>1 68 879 289</b>

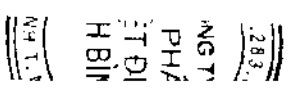


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 883 849 362	168 879 289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>43 964 639 534</b>	<b>50 542 575 284</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15 937 843 783</b>	<b>18 329 060 564</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15 937 843 783	18 329 060 564
- Nguyên giá	222		446 864 548 540	446 864 548 540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(430 926 704 757)	(428 535 487 976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 889 694 711</b>	<b>596 806 282</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 889 694 711	596 806 282

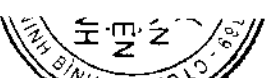
EVN\_GL\_002\_TT200, người in: Phạm Thị Thanh Bình, ngày in: 13/07/2017 18:26:55

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 500 000 000</b>	<b>2 500 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23 637 101 040</b>	<b>29 116 708 438</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23 637 101 040	29 116 708 438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>372 207 897 179</b>	<b>376 921 250 709</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>130 649 849 179</b>	<b>115 082 209 274</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130 649 849 179</b>	<b>115 082 209 274</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92 946 706 841	56 887 549 955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 515 662 832	9 940 471 471
4. Phải trả người lao động	314		6 371 142 922	28 673 934 718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17 711 562 869	590 655 049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 994 385 795	11 221 322 856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 110 387 920	7 768 275 225
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>241 558 048 000</b>	<b>261 839 041 435</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>241 558 048 000</b>	<b>261 839 041 435</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26 856 736 012	26 856 736 012
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65 112 625 711	60 784 125 711



Chi tiết	Mã số	Quyển	Số cuối	Số đầu
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20 933 686 277	45 543 179 712
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16 516 573 401	23 900 672 848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 417 112 876	21 642 506 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>372 207 897 179</b>	<b>376 921 250 709</b>

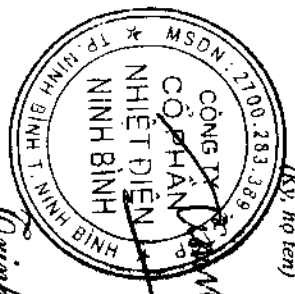
**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

**Phạm Thị Thanh Bình**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)

**Lương Thị Nguyệt**

Ngày 17 tháng 07 năm 2017.  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên)



**Trình Văn Đoàn**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161 228 499 386	172 831 330 716	319 965 072 265	352 819 068 549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161 228 499 386	172 831 330 716	319 965 072 265	352 819 068 549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	148 220 971 910	152 902 184 718	295 842 834 962	311 633 051 924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 007 527 476	19 929 145 998	24 122 237 303	41 186 016 625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	712 952 169	104 202 595	1 165 648 273	453 044 499 101
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		15 236 362	67 279 350	27 836 362	131 443 890 111
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 195 999 862	12 785 723 597	18 059 185 111	20 914 526 409 111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		5 509 243 421	7 180 345 646	7 200 864 103	20 593 090 829 111
12. Thu nhập khác	31		145 215 974	618 781 481	302 236 064	1 211 766 266 111
13. Chi phí khác	32		117 918 300	339 995 984	235 903 445	951 129 915 111
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27 297 674	278 785 497	68 332 619	260 636 351 111
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5 536 541 095	7 459 131 143	7 269 196 722	20 853 727 176 111
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	1 119 428 219	1 504 434 595	1 478 675 157	4 238 107 753 111
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 417 112 876	5 954 696 548	5 790 521 565	16 615 619 423 111
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Phạm Thị Thanh Bình*

Phạm Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Lương Thị Nguyệt*

Lương Thị Nguyệt

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



*Trình Văn Dám*

Trình Văn Dám

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình  
Địa chỉ: Phường Thanh Bình - Thành phố Ninh Bình

MÃU SỐ B03-DN  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>7,269,196,722</b>	<b>20,853,727,176</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	2		2,391,216,781	3,225,276,949
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(1,165,648,273)	(453,044,499)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			
- Chi phí lãi vay	6			
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>8,494,765,230</b>	<b>23,625,959,626</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		1,373,612,847	(10,523,987,627)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5,064,180,408	2,557,980,294
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,883,642,096	57,842,118,890
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,764,637,325	331,848,438
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay phải trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,205,559,534)	(13,359,207,971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		59,000,000	40,250,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,861,008,305)	(2,161,399,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25,573,270,067</b>	<b>58,353,562,250</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312,385,335	453,044,499
<b>Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>312,385,335</b>	<b>10,453,044,499</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,298,250,000)	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(19,298,250,000)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,587,405,402</b>	<b>68,806,606,749</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>129,495,158,085</b>	<b>71,621,145,739</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>136,082,563,487</b>	<b>140,427,752,488</b>

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thanh Bình

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Nguyệt

Lập ngày 17 tháng 07 Năm 2017



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lương Văn Đoàn

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu : Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC – CEKT ngày 03/09/2015.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho  
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển  
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )  
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời  
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bộ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD và bất động sản đầu tư  
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Rút hình, vẽ hình, thuê tài chính): Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp tính khấu hao theo đường thẳng
- 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
    - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị gốc
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
  - 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
    - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
    - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ"
  - 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
    - Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng hoặc để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
    - Chi phí khác:
      - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng
      - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
    - 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.
    - 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
      - 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
        - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu hàng vốn đầu tư từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.
        - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
          - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
            - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội số sai sót trong yêu cầu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
      - 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT – BTC Nguyễn tác kế toán các khoản doanh thu
        - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa dịch vụ được xác định 1 cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.
          - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
            - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.
          - Doanh thu hợp đồng xây dựng:



12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2017 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh thu điện Quý 2 năm 2017 Công ty tạm tính theo Thông tư 21/2015/TT-BTC ngày 23 tháng 06 năm 2015 của Bộ công thương về quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thông điện.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**  
(Đơn vị tính: )

	Cuối Quý		Đầu Năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>01. Tiền</b>				
- Tiền mặt		866 086 339		576 292 500
- Tiền gửi ngân hàng		82 489 018 308		58 918 865 585
- Tiền đang chuyển		52 727 458 840		70 000 000 000
<b>Cộng</b>		136 082 563 487		129 495 158 085
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng:				
+ Về giá trị:				

	Cuối Quý		Đầu Năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		12 253 272 606		12 881 963 448
<b>Cộng</b>		12 253 272 606		12 881 963 448
<b>04. Hàng tồn kho</b>				
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu		56 450 935 960		61 894 801 550
- Công cụ, dụng cụ		526 697 810		486 103 990



- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	84 761 035 895	330 585 830 717	20 079 338 440	11 438 343 488				446 864 548 540	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	79 891 930 694	326 063 479 448	15 685 394 708	6 894 683 126				428 535 487 976	
- Khấu hao trong năm	495 827 795	920 434 166	416 531 856	558 422 964				2 391 216 781	
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	80 387 758 489	326 983 913 614	16 101 926 564	7 453 106 090				430 926 704 757	
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>									
- Tại ngày đầu năm	4 869 105 201	4 522 351 269	4 393 943 732	4 543 660 362				18 329 060 564	
- Tại ngày cuối năm	4 373 277 406	3 601 917 103	3 977 411 876	3 985 237 398				15 937 843 783	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

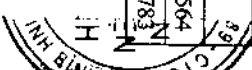
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**09. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
Tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						





- Giảm khác									
Số dư cuối năm									
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm									
Tăng trong năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
Giảm trong năm									
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính									
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính</b>									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác																				
Số dư cuối năm																				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>																				
Số dư đầu năm																				
- Khấu hao trong năm																				
- Tăng khác																				
- Thanh lý, nhượng bán																				
- Giảm khác																				
Số dư cuối năm																				
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>																				
- Tại ngày đầu năm																				
- Tại ngày cuối năm																				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:		1 889 694 711	596 806 282
Trong đó :			

**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Khản mục	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>					
-	Quyền sử dụng đất				
-	Nhà				
-	Nhà và quyền sử dụng đất				
-	Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	Quyền sử dụng đất				
-	Nhà				
-	Nhà và quyền sử dụng đất				



- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:	Số lượng	Cuối kỳ	Giá trị	Số lượng	Đầu năm	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)						
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)						
+ Về giá trị						
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)						
+ Về giá trị						
c- Đầu tư dài hạn khác			2 500 000 000			2 500 000 000
- Đầu tư cổ phiếu			2 500 000 000			2 500 000 000
- Đầu tư trái phiếu						
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						
- Cho vay dài hạn						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)						
+ Về giá trị						

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối Quý	Đầu Năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

- Chi phí trả trước dài hạn khác		23 637 101 040		29 116 708 438
<b>Cộng</b>		<b>23 637 101 040</b>		<b>29 116 708 438</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>	
- Vay ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
<b>Cộng</b>	<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>	
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
- Thuế giá trị gia tăng		832 987 675		7 805 356 297
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1 478 675 157		1 205 559 534
- Thuế thu nhập cá nhân				9 860 900 833
- Thuế tài nguyên		204 000 000		367 774 740
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				551 920 000
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>		<b>2 515 662 832</b>		<b>9 940 471 471</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		17 441 331 000		
- Lãi vay phải trả				
- Chi phí phải trả khác		270 231 869		590 655 049
<b>Cộng</b>		<b>17 711 562 869</b>		<b>590 655 049</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>	
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		115 234 340		407 293 575
- Bảo hiểm xã hội				5 030 559 126
- Bảo hiểm y tế				460 327 159
- Phải trả về cổ phần hoá				
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn				360 271 232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4 879 151 455		4 962 871 764
<b>Cộng</b>		<b>4 994 385 795</b>		<b>11 221 322 856</b>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>	
- Vay dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				

<b>Cộng</b>					
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>	
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b - Nợ dài hạn					
- Thuế lãi chính					
- Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng</b>					

**c - Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Quý này		Quý trước	
		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					



**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối Quý		Đầu Năm	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
<b>Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>Cuối Quý</b>		<b>Đầu Năm</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				

Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a – Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước												
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000		26 856 736 012				60 784 125 711				45 543 179 712	261 839 041 435
- Tăng vốn trong năm nay							4 328 500 000		3 269 475 000		34 786 224 439	42 384 199 439
- Lãi trong năm nay												
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm nay									3 269 475 000		59 395 717 874	62 665 192 874
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
Số dư cuối kỳ	128 655 000 000		26 856 736 012				65 112 625 711		0		20 933 686 277	241 558 048 000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu Năm
- Vốn góp của Nhà nước	70 451 478 000	70 451 478 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	58 203 522 000	58 203 522 000
<b>Cộng</b>	<b>128 655 000 000</b>	<b>128 655 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

\* Số tương có phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128 655 000 000	
+ Vốn góp lũy kế tăng trong năm		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	128 655 000 000	
- Cổ tức lợi nhuận được chia		

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<b>d- Cổ phiếu</b>	Cuối Quý	Đầu Năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	65 112 625 711	60 784 125 711
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Cổ phiếu quỹ		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí		Cuối Quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
24. Tài sản thuế ngoài		Cuối Quý	Đầu Năm
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài			
- TSCĐ thuế ngoài			
- Tài sản khác thuế ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
(Đơn vị tính: )

Nội dung	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	161 228 499 386	172 831 330 716
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	160 772 002 487	170 716 574 937
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	456 496 899	2 114 755 779
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ BẤM



- Thuế xuất khẩu			
<b>27. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		161 228 499 386	172 831 330 716
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		160 772 002 487	170 716 574 937
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		456 496 899	2 114 755 779
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		<b>Quý này Năm nay</b>	<b>Quý này Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		147 167 716 277	150 787 428 939
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1 053 255 633	2 114 755 779
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
<b>Cộng</b>		148 220 971 910	152 902 184 718
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		<b>Quý này Năm nay</b>	<b>Quý này Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		712 952 169	104 202 595
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Cộng</b>		712 952 169	104 202 595
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		<b>Quý này Năm nay</b>	<b>Quý này Năm trước</b>
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			

Cộng	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	1 119 428 219	1 504 434 595
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Quý này Năm nay</b>	<b>Quý này Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<b>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý này Năm nay</b>	<b>Quý này Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115 502 374 330	106 431 205 739
- Chi phí nhân công	19 120 386 510	32 131 957 101
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 171 051 444	1 614 979 056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	922 799 371	1 651 963 939
- Chi phí khác bằng tiền	19 525 674 947	21 485 540 124
<b>Cộng</b>	<b>156 242 286 602</b>	<b>163 315 645 954</b>

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính: )

**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Năm nay	Năm trước
<b>Nội dung</b>		
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

b, Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;		
c, Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

**VIII – Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):
5. Thông tin so sánh (nếu thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác (3):

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

*Phạm Thị Thanh Bình*

**Phạm Thị Thanh Bình**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

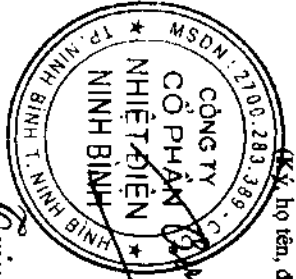
*Lương Thị Nguyệt*

**Lương Thị Nguyệt**

Ninh Bình, Ngày 17 tháng 07 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Đình Văn Đoàn*